



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU ĐÀ NẴNG**

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 7
• Báo cáo kết quả kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao Su Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Cao Su Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Cao su Đà Nẵng) theo Quyết định số 3241/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 10/10/2005. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000850 ngày 31/12/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã điều chỉnh với số đăng ký mới là 0400101531) (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần gần nhất vào ngày 06/06/2013), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 830.738.490.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam chiếm tỷ lệ 50,51%.

Vốn thực góp đến thời điểm 30/06/2013: 830.738.490.000 đồng

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 29/12/2006 với mã chứng khoán là DRC.

Công ty có 3 Chi nhánh:

- Chi nhánh Miền Bắc;
- Chi nhánh Miền Trung;
- Chi nhánh Miền Nam.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 01 Lê Văn Hiến, Quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0511.3847408
- Fax: (84) 0511.3836195
- Website: www.drc.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất săm, lốp cao su, đắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dung hữu hình khác;
- Bán buôn chuyên kinh doanh khác chưa phân vào đâu: Kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư thiết bị cho ngành công nghiệp cao su; Kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp: Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến 30/06/2013 là 1.701 người. Trong đó nhân viên quản lý 283 người.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Nguyễn Văn Hiệu	Chủ tịch	Trúng cử ngày 23/03/2009 Miễn nhiệm ngày 19/07/2013
• Ông Vũ Tiến Dũng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 19/07/2013
• Ông Đinh Ngọc Đạm	Thành viên	Trúng cử lại ngày 23/03/2009
• Ông Nguyễn Mạnh Sơn	Thành viên	Trúng cử lại ngày 23/03/2009
• Ông Hoàng Mạnh Thắng	Thành viên	Trúng cử ngày 30/03/2011
• Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	Trúng cử lại ngày 23/03/2009
• Ông Hà Phước Lộc	Thành viên	Trúng cử ngày 30/03/2011
• Ông Phạm Ngọc Phú	Thành viên	Trúng cử ngày 23/03/2009

Ban Kiểm soát

• Bà Nguyễn Thị Vân Hoa	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 23/03/2009
• Ông Võ Đình Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 23/03/2009
• Ông Phạm Ngọc Bách	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 23/03/2009

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Đinh Ngọc Đạm	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 23/03/2009
• Ông Hà Phước Lộc	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 23/03/2009
• Ông Nguyễn Mạnh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 23/03/2009
• Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 23/03/2009
• Ông Phạm Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 23/03/2009
• Bà Trần Thị Mỹ Lệ	Trưởng phòng TCKT	Bổ nhiệm ngày 01/01/2012
	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/06/2013

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80 Đường 30/04, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;

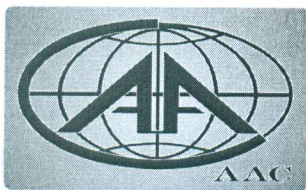
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Tổng Giám đốc
KI/TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Hà Phước Lộc
Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2013



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính

Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng

Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887

Email: aac@dng.vnn.vn

Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh

47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)

Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349

Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 809/BCSX-AAC

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Cao Su Đà Nẵng

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013, được lập ngày 07/08/2013 của Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 29. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng các Báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh không trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phan Xuân Vạn
Tổng Giám đốc

Chứng chỉ hành nghề số 0102-2013-010-1

Đinh Thị Ngọc Thùy
Kiểm toán viên

Chứng chỉ hành nghề số 1463-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.046.216.064.039	1.044.042.991.451
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		115.654.514.819	75.550.179.665
1. Tiền	111	5	32.243.643.461	20.550.179.665
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	83.410.871.358	55.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		317.531.310.342	211.922.629.104
1. Phải thu khách hàng	131		268.072.886.206	151.899.336.160
2. Trả trước cho người bán	132		46.369.425.679	60.879.059.359
3. Các khoản phải thu khác	135	7	6.033.715.386	2.208.057.434
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	8	(2.944.716.929)	(3.063.823.849)
IV. Hàng tồn kho	140		609.955.920.744	712.406.624.020
1. Hàng tồn kho	141	9	609.955.920.744	712.406.624.020
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.074.318.134	44.163.558.662
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.451.531.257	396.960.883
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	41.964.691.069
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	1.622.786.877	1.801.906.710
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.840.119.265.138	1.434.047.052.771
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.783.204.141.258	1.406.077.336.476
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	157.347.218.693	176.405.174.005
- Nguyên giá	222		736.701.789.817	736.272.572.820
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(579.354.571.124)	(559.867.398.815)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	1.416.730.438	1.422.434.026
- Nguyên giá	228		4.036.518.506	3.722.868.506
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.619.788.068)	(2.300.434.480)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	1.624.440.192.127	1.228.249.728.445
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		7.277.493.543	8.180.686.655
1. Đầu tư dài hạn khác	258	15	8.180.686.655	8.180.686.655
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(903.193.112)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		49.637.630.337	19.789.029.640
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	49.637.630.337	19.789.029.640
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.886.335.329.177	2.478.090.044.222

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.691.992.981.850	1.308.609.672.018
I. Nợ ngắn hạn	310		741.070.291.547	537.544.130.541
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	268.406.786.949	117.176.806.771
2. Phải trả người bán	312		182.269.223.850	176.589.583.521
3. Người mua trả tiền trước	313		3.082.399.485	3.667.563.480
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	39.703.623.206	32.249.875.306
5. Phải trả người lao động	315		81.336.211.295	39.477.039.156
6. Chi phí phải trả	316	19	15.112.135.774	15.356.606.561
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	20	120.341.465.173	119.657.353.032
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	21.600.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		30.818.445.815	11.769.302.714
II. Nợ dài hạn	330		950.922.690.303	771.065.541.477
1. Vay và nợ dài hạn	334	21	950.891.390.303	771.034.241.477
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		31.300.000	31.300.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.194.342.347.327	1.169.480.372.204
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	1.194.293.490.157	1.169.400.979.299
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	22	830.738.490.000	692.289.450.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.281.000.000	3.281.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	22	118.781.468.891	103.175.037.328
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	22	26.372.578.519	26.372.578.519
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	22	25.489.109.732	9.882.678.169
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	22	189.630.843.015	334.400.235.283
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		48.857.170	79.392.905
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		48.857.170	79.392.905
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.886.335.329.177	2.478.090.044.222

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU		30/06/2013	31/12/2012
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	VND	242.960.970	242.960.970
2. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	978.198.994	978.198.994
3. Ngoại tệ các loại			
<i>Ngoại tệ USD</i>		72.158,29	96.368,03
<i>Ngoại tệ SGD</i>		430,08	441,12
<i>Ngoại tệ EUR</i>		243,08	248,54

Tổng Giám đốc
KI/TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Hà Phước Lộc
Đà Nẵng, ngày 07 tháng 08 năm 2013



Kế toán trưởng

Trần Thị Mỹ Lệ

Người lập biểu

Phạm Thị Quỳnh Nga

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	23	1.417.874.264.482	1.518.796.186.724
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	39.535.107.555	44.519.749.151
3. Doanh thu thuần về bán hàng & c.cấp dịch vụ	10	23	1.378.339.156.927	1.474.276.437.573
4. Giá vốn hàng bán	11	24	1.035.716.180.757	1.205.224.668.547
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & c.cấp dịch vụ	20		342.622.976.170	269.051.769.026
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	4.388.476.137	2.946.826.264
7. Chi phí tài chính	22	26	25.142.744.315	19.031.012.161
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.256.228.837	6.776.161.724
8. Chi phí bán hàng	24		28.818.450.409	27.948.849.548
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		42.358.295.248	35.312.753.151
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		250.691.962.335	189.705.980.430
11. Thu nhập khác	31	27	1.936.885.831	2.922.563.713
12. Chi phí khác	32	28	806.621.837	507.549.605
13. Lợi nhuận khác	40		1.130.263.994	2.415.014.108
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	29	251.822.226.329	192.120.994.538
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	63.001.534.970	48.096.178.658
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	29	188.820.691.359	144.024.815.880
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	2.273	2.972

Tổng giám đốc
KI/TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Hà Phước Lộc
Đà Nẵng, ngày 07 tháng 08 năm 2013

Kế toán trưởng


Trần Thị Mỹ Lệ

Người lập biểu


Phạm Thị Quỳnh Nga

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	1.384.030.732.596	1.510.913.854.834
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(881.082.353.445)	(861.671.373.233)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(104.898.142.946)	(54.886.018.490)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(52.404.520.101)	(22.483.289.674)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(58.428.041.249)	(39.018.588.983)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	131.899.294.947	113.812.158.247
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(145.141.667.509)	(240.143.887.527)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	273.975.302.293	406.522.855.174
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(423.985.798.748)	(194.338.988.240)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	389.733.500	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.282.474.921	401.066.657
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(420.313.590.327)	(193.937.921.583)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.036.327.402.212	656.666.388.431
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(711.503.527.943)	(870.904.868.534)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(138.452.347.700)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	186.371.526.569	(214.238.480.103)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	40.033.238.535	(1.653.546.512)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	75.550.179.665	78.140.124.458
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	71.096.619	(9.718.297)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	115.654.514.819	76.476.859.649

Tổng giám đốc
KT/TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Hà Phước Lộc
Đà Nẵng, ngày 07 tháng 08 năm 2013

Kế toán trưởng


Trần Thị Mỹ Lệ

Người lập biểu


Phạm Thị Quỳnh Nga

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Cao Su Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Cao su Đà Nẵng) theo Quyết định số 3241/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 10/10/2005. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000850 ngày 31/12/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã điều chỉnh với số đăng ký mới là 0400101531) (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần gần nhất vào ngày 06/06/2013), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty có 3 Chi nhánh:

- Chi nhánh Miền Bắc;
- Chi nhánh Miền Trung;
- Chi nhánh Miền Nam.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất săm, lốp cao su, đắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dung hữu hình khác;
- Bán buôn chuyên kinh doanh khác chưa phân vào đâu: Kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư thiết bị cho ngành công nghiệp cao su; Kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp: Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chứng từ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

- Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	7 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất trả tiền một lần và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3 - 10

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí lãi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với mặt hàng sẫm lớp các loại, các mặt hàng khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.14 Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

		30/06/2013		31/12/2012
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
- Tiền mặt tại quỹ (VND)		264.660.102		65.056.640
- Tiền gửi ngân hàng		31.978.983.359		20.485.123.025
+ VND		30.440.417.481		18.465.123.320
+ USD	72.158,29	1.524.768.576	96.368,03	2.005.743.942
+ SGD	430,08	7.139.268	441,12	7.452.987
+ EUR	243,08	6.658.034	248,54	6.802.776
Cộng		32.243.643.461		20.550.179.665

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Các khoản tương đương tiền

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	83.410.871.358	55.000.000.000
Cộng	83.410.871.358	55.000.000.000

7. Các khoản phải thu khác

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	163.441.925	176.841.294
Thuế thu nhập cá nhân	1.751.633.502	884.024.170
Lãi dự thu	323.745.636	-
Phải thu khác	3.794.894.323	1.147.191.970
Cộng	6.033.715.386	2.208.057.434

8. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu trên 3 năm	2.725.526.421	2.652.387.971
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	219.190.508	180.245.370
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu 1 năm đến 2 năm	-	231.190.508
Cộng	2.944.716.929	3.063.823.849

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Hàng tồn kho

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Hàng mua đang đi đường	20.299.473.494	21.556.148.860
Nguyên liệu, vật liệu	157.911.512.531	312.596.299.456
Công cụ, dụng cụ	39.544.437	43.828.867
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	39.793.466.092	22.253.750.226
Thành phẩm	390.192.825.995	354.952.310.887
Hàng hóa	1.719.098.195	1.004.285.724
Cộng	609.955.920.744	712.406.624.020

10. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí thuê đất	690.865.978	-
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị	759.057.280	396.960.883
Chi phí khuôn	1.607.999	-
Cộng	1.451.531.257	396.960.883

11. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Tạm ứng	1.407.538.711	1.669.728.100
Tài sản thiếu chờ xử lý	215.248.166	132.178.610
Cộng	1.622.786.877	1.801.906.710

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	120.010.114.877	602.255.375.219	12.541.936.997	1.465.145.727	736.272.572.820
Mua trong kỳ	-	3.211.504.286	919.290.909	120.670.999	4.251.466.194
T/lý, n.bán	-	538.486.396	496.715.000	-	1.035.201.396
Giảm khác	70.578.007	1.650.152.600	-	1.066.317.194	2.787.047.801
Số cuối kỳ	119.939.536.870	603.278.240.509	12.964.512.906	519.499.532	736.701.789.817
Khấu hao					
Số đầu kỳ	49.710.994.755	503.071.021.835	6.080.914.631	1.004.467.594	559.867.398.815
Tăng trong kỳ	3.554.727.779	18.488.427.744	773.018.753	109.560.234	22.925.734.510
T/lý, n.bán	-	538.486.396	496.715.000	-	1.035.201.396
Giảm khác	56.999.744	1.521.407.810	-	824.953.251	2.403.360.805
Số cuối kỳ	53.208.722.790	519.499.555.373	6.357.218.384	289.074.577	579.354.571.124
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	70.299.120.122	99.184.353.384	6.461.022.366	460.678.133	176.405.174.005
Số cuối kỳ	66.730.814.080	83.778.685.136	6.607.294.522	230.424.955	157.347.218.693

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2013 là 428.467.902.302 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/06/2013: 209.913.182.927 đồng.

Giảm khác là do tài sản cố định không đủ tiêu chuẩn ghi nhận theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	791.638.560	2.931.229.946	3.722.868.506
Tăng trong kỳ	-	313.650.000	313.650.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	791.638.560	3.244.879.946	4.036.518.506
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	2.300.434.480	2.300.434.480
Khấu hao trong kỳ	-	319.353.588	319.353.588
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	-	2.619.788.068	2.619.788.068
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	791.638.560	630.795.466	1.422.434.026
Số cuối kỳ	791.638.560	625.091.878	1.416.730.438

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Dự án sản xuất lốp xe Radial 600.000 lốp/năm	1.545.134.933.708	1.205.484.370.336
Dự án di dời xí nghiệp ô tô	76.337.410.630	18.859.292.700
Mua sắm Tài sản cố định	429.000.000	429.000.000
Chi phí sửa chữa lớn	2.505.454.526	3.458.883.591
Chi phí tư vấn thiết kế nhà nội bộ và thí nghiệm cơ lý	18.181.818	18.181.818
Chi phí lập hồ sơ thiết kế Tường rào bảo vệ	15.211.445	-
Cộng	1.624.440.192.127	1.228.249.728.445

15. Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Đầu tư Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam	8.180.686.655	8.180.686.655
Cộng	8.180.686.655	8.180.686.655

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng góp vốn cùng Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam, Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng, PCBL Netherlands Holdings BV thành lập Công ty Cổ phần Phillips Carbon Black Việt Nam. Trong đó, Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng góp 5% vốn điều lệ.

16. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	-	146.385.969
Tiền thuê đất xây dựng nhà máy sản xuất lốp Radial	7.608.733.776	7.608.733.776
Tiền thuê đất xây dựng Xí nghiệp sản lốp xe đạp xe máy	6.975.480.331	7.078.816.552
Tiền thuê đất mở rộng mặt bằng Công ty	2.394.493.187	2.429.968.612
Chi phí chờ phân bổ của Dự án Radial 600.000 lốp/năm	32.658.923.043	2.525.124.731
Cộng	49.637.630.337	19.789.029.640

17. Vay và nợ ngắn hạn

	USD	30/06/2013 VND	USD	31/12/2012 VND
Vay ngắn hạn		103.457.931.764		117.176.806.771
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng		10.291.400.999		-
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng		-	792.840,69	16.502.978.959
Ngân hàng Công thương VN - CN Ngũ Hành Sơn		9.064.850.310		38.258.952.597
Ngân hàng Công thương VN - CN Ngũ Hành Sơn	1.843.510,07	38.953.367.773	249.009,01	5.183.122.538
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hải Vân	145.104,00	3.068.949.602	419.704,00	8.729.843.202
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam		24.768.747.241		5.691.000.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam		-	1.476.977,87	30.735.909.475
Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam	818.856,00	17.310.615.839		12.075.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả		164.948.855.185		-
Ngân hàng Công thương VN - CN Ngũ Hành Sơn		73.366.616.700		-
Ngân hàng Công thương VN - CN Ngũ Hành Sơn	4.334.228,04	91.582.238.485		-
Cộng		268.406.786.949		117.176.806.771

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.880.254.239	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	36.823.368.967	32.249.875.306
Cộng	39.703.623.206	32.249.875.306

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Trích trước chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán	15.112.135.774	15.356.606.561
Cộng	15.112.135.774	15.356.606.561

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Kinh phí công đoàn	794.005.722	1.506.632.210
Tài sản thừa chờ giải quyết	81.838.447	4.100.537
Bảo hiểm xã hội	-	4.821.553
Các khoản phải trả, phải nộp khác	119.465.621.004	118.141.798.732
+ Tiền đền bù di dời	117.172.416.041	117.172.416.041
+ Cổ tức phải trả	5.542.300	-
+ Vật tư tận dụng thu hồi	893.543.968	-
+ Người lao động ủng hộ để đóng góp từ thiện	666.119.749	-
+ Phải trả khác	727.998.946	969.382.691
Cộng	120.341.465.173	119.657.353.032

21. Vay và nợ dài hạn

	USD	30/06/2013 VND	USD	31/12/2012 VND
Vay dài hạn		950.891.390.303		771.034.241.477
- Ngân hàng Công thương VN - CN Ngũ Hành Sơn		403.516.391.845		311.557.774.400
- Ngân hàng Công thương VN - CN Ngũ Hành Sơn	23.838.254,21	503.702.311.458	22.074.295,80	459.476.467.077
- Quỹ đầu tư phát triển Thành phố Đà Nẵng		43.672.687.000		-
Cộng		950.891.390.303		771.034.241.477

Vay dài hạn Ngân hàng Công thương theo hợp đồng vay:

- Hợp đồng vay số 01/2010/Radial ngày 06/08/2010 với thời hạn vay: 108 tháng và phương thức cho vay: theo dự án đầu tư. Mục đích sử dụng tiền vay: “Đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy sản xuất lốp Radial công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

suất 600.000 lớp/năm”. Lãi suất cho vay: Lãi suất tham chiếu VND + 3%/năm, lãi suất tham chiếu USD + 2,5%/năm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.

+ Phụ lục Hợp đồng số 01 ngày 02/11/2012 sửa đổi bổ sung Hợp đồng số 01/2010 ngày 06/08/2010. Hai bên thống nhất thay đổi một số điều khoản về hạn mức cho vay và tỷ lệ cam kết.

+ Phụ lục Hợp đồng số 02 ngày 27/12/2012 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng số 01/2010 ngày 06/08/2010. Hai bên thống nhất sửa đổi, bổ sung một số điều khoản về thời hạn giải ngân và ngày hết hạn rút vốn.

+ Phụ lục Hợp đồng số 03 ngày 21/01/2013 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng số 01/2010 ngày 06/08/2010. Hai bên thống nhất sửa đổi, bổ sung một số điều khoản về ngày kết thúc thời gian ân hạn và ngày thanh toán lãi vay. Thời hạn vay của Hợp đồng này là 108 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên giai đoạn I, trong đó thời gian ân hạn gốc là 30 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Vay dài hạn Quỹ đầu tư phát triển Thành phố Đà Nẵng theo hợp đồng vay:

- Hợp đồng vay số 01/2012/HĐTD-AFD ngày 04/12/2012 với thời hạn vay: 84 tháng và phương thức cho vay theo dự án đầu tư. Mục đích sử dụng tiền vay: “Tài trợ chi phí xây dựng và thiết bị đầu tư bổ sung dự án di dời Xí nghiệp Săm lốp ô tô. Lãi suất cho vay: 12,5%/năm, trong trường hợp lãi suất cho vay theo quy định của UBND thành phố có thay đổi thì hai bên cùng thảo luận. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2012	461.538.650.000	3.281.000.000	139.435.519.159	29.870.059.272	-	243.456.885.431
Tăng trong năm	230.750.800.000	-	9.882.678.169	-	9.882.678.169	312.128.631.260
Giảm trong năm	-	-	46.143.160.000	3.497.480.753	-	221.185.281.408
Số dư tại 31/12/2012	692.289.450.000	3.281.000.000	103.175.037.328	26.372.578.519	9.882.678.169	334.400.235.283
Số dư tại 01/01/2013	692.289.450.000	3.281.000.000	103.175.037.328	26.372.578.519	9.882.678.169	334.400.235.283
Tăng trong kỳ	138.449.040.000	-	15.606.431.563	-	15.606.431.563	188.820.691.314
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	333.590.083.627
Số dư tại 30/06/2013	830.738.490.000	3.281.000.000	118.781.468.891	26.372.578.519	25.489.109.732	189.630.842.970

b. Cổ phiếu

	30/06/2013 Cổ phiếu	31/12/2012 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	83.073.849	69.228.945
- Cổ phiếu thường	83.073.849	69.228.945
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	83.073.849	69.228.945
- Cổ phiếu thường	83.073.849	69.228.945
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	334.400.235.283	243.456.885.431
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	188.820.691.359	312.128.631.260
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	333.590.083.627	221.185.281.408
+ Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	333.590.083.627	221.185.281.408
- Chi cổ tức bằng tiền mặt	138.457.890.000	184.607.640.000
- Chi cổ tức bằng cổ phiếu	138.449.040.000	-
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	15.606.431.563	9.882.678.169
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	24.970.290.501	15.812.285.070
- Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	15.606.431.563	9.882.678.169
- Trích Quỹ khen thưởng của Ban điều hành	500.000.000	1.000.000.000
+ Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	189.630.843.015	334.400.235.283

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2012 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 30/03/2013.

23. Doanh thu

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Tổng doanh thu	1.417.874.264.482	1.518.796.186.724
+ Doanh thu bán sản phẩm xe đạp	84.596.949.317	92.241.159.496
+ Doanh thu bán sản phẩm xe máy	117.483.531.533	117.665.760.325
+ Doanh thu bán sản phẩm xe ô tô	1.183.928.182.282	1.265.781.549.944
+ Doanh thu cao su kỹ thuật	2.759.678.207	2.513.445.120
+ Doanh thu khác	29.105.923.143	40.594.271.839
Các khoản giảm trừ doanh thu	39.535.107.555	44.519.749.151
+ Chiết khấu thương mại	35.750.869.206	38.494.614.553
+ Hàng bán bị trả lại	3.784.238.349	6.025.134.598
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.378.339.156.927	1.474.276.437.573

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Giá vốn bán sản phẩm lốp xe đạp	69.599.957.810	79.212.504.680
Giá vốn bán sản phẩm lốp xe máy	91.078.413.071	99.838.863.783
Giá vốn bán sản phẩm lốp xe ô tô	852.608.642.426	992.389.663.428
Giá vốn cao su kỹ thuật	1.217.874.825	1.240.039.475
Giá vốn khác	21.211.292.625	32.543.597.180
Cộng	1.035.716.180.757	1.205.224.668.547

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.606.220.557	377.719.712
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	782.255.580	2.569.106.552
Cộng	4.388.476.137	2.946.826.264

26. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Lãi tiền vay	2.256.228.837	6.776.161.724
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	903.193.112	-
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	10.068.918.380	10.393.306.473
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.954.128.355	1.861.543.964
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.960.275.631	-
Cộng	25.142.744.315	19.031.012.161

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Thanh lý TSCĐ	389.733.500	-
Thu nhập từ bán phế liệu	790.185.563	1.259.477.958
Thu nhập từ bán điện nước	683.833.002	-
Xử lý thừa sau kiểm kê	4.100.537	568.459.646
Thu nhập khác	69.033.229	1.094.626.109
Cộng	1.936.885.831	2.922.563.713

28. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Chi phí thu gom phế liệu	541.640.504	407.063.500
Thù lao HĐQT & BKS	162.000.000	-
Thuế GTGT không được hoàn	100.534.638	-
Chi phí khác	2.446.695	100.486.105
Cộng	806.621.837	507.549.605

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	251.822.226.329	192.120.994.538
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	183.913.550	263.720.090
+ Điều chỉnh tăng	183.913.550	166.615.565
- Thù lao HĐQT không tham gia điều hành	162.000.000	91.500.000
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá SDCK TK tiền và nợ phải thu	-	68.510.190
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá SDCK TK tiền và nợ phải thu năm 2012	19.913.550	-
- Chi phí không hợp lý khác	2.000.000	6.605.375
+ Điều chỉnh giảm	-	97.104.525
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá SDCK TK tiền và nợ phải thu	-	97.104.525
Tổng thu nhập chịu thuế	252.006.139.879	192.384.714.628
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (25%)	63.001.534.970	48.096.178.658
Lợi nhuận sau thuế TNDN	188.820.691.359	144.024.815.880

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	188.820.691.314	144.024.815.880
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	188.820.691.314	144.024.815.880
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	83.073.849	48.461.373
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.273	2.972

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	908.741.684.125	958.005.436.445
Chi phí nhân công	148.003.786.902	121.196.876.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.150.186.785	25.420.872.758
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.261.099.813	16.079.652.409
Chi phí khác bằng tiền	47.767.923.974	40.732.013.338
Cộng	1.149.924.681.599	1.161.434.850.950

32. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá hàng hóa, nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức rất thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng, bán hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp; dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng chính sách bán hàng và thu hồi công nợ cho các nhà phân phối. Để hạn chế công nợ chậm thanh toán Công ty đã thực hiện mức chiết khấu thanh toán cho các nhà phân phối với các tỷ lệ trên số dư nợ cuối tháng. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

30/06/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	268.406.786.949	950.891.390.303	1.219.298.177.252
Phải trả người bán	182.269.223.850	-	182.269.223.850
Chi phí phải trả	15.112.135.774	-	15.112.135.774
Cộng	465.788.146.573	950.891.390.303	1.416.679.536.876
31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	117.176.806.771	771.034.241.477	888.211.048.248
Phải trả người bán	176.589.583.521	-	176.589.583.521
Chi phí phải trả	15.356.606.561	-	15.356.606.561
Cộng	309.122.996.853	771.034.241.477	1.080.157.238.330

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản. Tuy nhiên các khoản nợ phải trả của Công ty có sự gắn liền với dự án sản xuất sản phẩm lốp Radial 600.000 lốp/năm và Dự án đi ô tô đang dở dang. Tại thời điểm 30/06/2013 Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng rủi ro thanh khoản không ảnh hưởng lớn tới hoạt động kinh doanh của Công ty.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

30/06/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	115.654.514.819	-	115.654.514.819
Phải thu khách hàng	265.128.169.277	-	265.128.169.277
Phải thu khác	4.118.639.959	-	4.118.639.959
Đầu tư tài chính	-	7.277.493.543	7.277.493.543
Cộng	384.901.324.055	7.277.493.543	392.178.817.598
31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	75.550.179.665	-	75.550.179.665
Phải thu khách hàng	148.835.512.311	-	148.835.512.311
Phải thu khác	1.147.191.970	-	1.147.191.970
Đầu tư tài chính	-	8.180.686.655	8.180.686.655
Cộng	225.532.883.946	8.180.686.655	233.713.570.601

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

33. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích-kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh sản phẩm lốp xe ô tô, xe máy, xe đạp và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

34. Thông tin về các bên liên quan

a. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm:

Công ty liên quan

Mối quan hệ

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
Công ty CP Công nghiệp Cao Su Miền Nam
Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam
Công ty CP Cao su Sao Vàng

Công ty mẹ
Chung Công ty đầu tư
Công ty nhận đầu tư
Chung Công ty đầu tư

b. Các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ phát sinh	Nội dung nghiệp vụ	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Bán hàng			
Công ty CP Công nghiệp Cao Su Miền Nam	Bán vật tư	-	732.600.000
Công ty CP Cao su Sao Vàng	Bán vật tư	824.650.200	-
Mua hàng			
Công ty CP Công nghiệp Cao Su Miền Nam	Mua vật tư	1.074.480.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản nợ phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Nợ phải thu	Nợ phải trả
		VND	VND
Công ty CP Công nghiệp Cao Su Miền Nam		492.411.392	-
Công ty CP Cao su Sao Vàng		9.108.000	-

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

36. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012. Các Báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty kiểm toán khác.

Tổng giám đốc
KI/TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Hà Phước Lộc
Đà Nẵng, ngày 07 tháng 08 năm 2013

Kế toán trưởng

Trần Thị Mỹ Lệ

Người lập biểu

Phạm Thị Quỳnh Nga

Trụ sở chính tại Đà Nẵng

Lô 78-80, Đường 30/4,
Tp. Đà Nẵng, Việt Nam
Tel: +(84-511) 3655 886
Fax: +(84-511) 3655 887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh

Lầu 5, Tòa nhà Hoàng Đan
47-49 Hoàng Sa, Quận 1
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: +(84-8) 3910 2235
Fax: +(84-8) 3910 2349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Thành viên

 **PrimeGlobal**